

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC – TP. HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2020
V/v chị Phạm Thị T ly hôn anh Vũ
Văn N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Nguyễn Đại Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhâm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 97/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1979.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn N, sinh năm 1969.

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 7, thôn H, xã L, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Phạm Thị T trình bày:

Năm 2002 chị T có tìm hiểu và tự nguyện kết hôn Với anh Vũ Văn N, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lê Thanh ngày 30/8/2002. Trong thời gian vợ chồng chung sống đã xảy ra quá nhiều mâu thuẫn, anh N thường xuyên rượu chè, cờ bạc và đánh đập chị T, cuộc sống cứ diễn ra trong một thời gian dài. Do không thể chịu đựng thêm cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung: Cháu Vũ Ngọc Hà, sinh ngày 01/6/2003 và cháu Vũ Văn Bình, sinh ngày 22/8/2005. Hai cháu đã lớn nên chị cho quyền hai con lựa chọn.

Về tài sản, nợ chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phí bị đơn: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập lên làm việc nhưng anh N đều vắng mặt. Tòa án tiến hành xác minh, Công an xã Lê Thanh cung cấp anh N có hộ khẩu thường trú tại địa phương, chưa cắt khẩu, anh đi đâu làm gì không khai báo nên chính quyền địa phương không nắm được. Tòa án có làm việc với ông Vũ Văn Tuệ là anh trai và ở cùng địa chỉ của anh N, ông Tuệ cho biết: Hiện anh N đi làm ăn xa nhà, khi nhà có việc thì anh vẫn về, còn địa chỉ cụ thể như thế nào, ở đâu là gì anh N thay đổi liên tục nên gia đình không biết.

Các cháu Vũ Ngọc Hà và Vũ Văn Bình trình bày thường xuyên liên hệ với anh N qua điện thoại. Nếu bố mẹ ly hôn thì có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày tại đơn khởi, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án: Chị T xin được ly hôn anh N, về con chung chị xin nuôi hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, về tài sản, nợ chung: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Vũ Văn N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng qui trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án.

Về thời hạn chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn: Chấp hành đúng quy định tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tổng đạt văn đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. *Về thẩm quyền giải quyết:* Chị Phạm Thị T có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn đối với anh Vũ Văn N. Đây là vụ án tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Vũ Văn N có hộ khẩu thường trú: Đội 7, thôn Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội, theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân quận Mỹ Đức, thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

1.2 *Về trình tự tố tụng:* Đối với bị đơn anh Vũ Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai; Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công

khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đối với anh N. Tại phiên tòa hôm nay, anh N vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa xét xử vắng mặt anh N là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Xét quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Vũ Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2002 tại UBND xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Theo như chị T trình bày cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc nguyên nhân do anh N cờ bạc, rượu chè, đánh đập chị nên chị không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân như vậy.

Ngoài lời khai của chị T thì tòa án tiến hành xác minh ở địa phương về quá trình chung sống vợ chồng do chị T, anh N không sinh sống thường xuyên ở địa phương hay đi làm ăn xa nhà địa phương cũng không nắm rõ tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Đại diện chính quyền đề nghị giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, quá trình giải quyết ly hôn Tòa án đã triệu tập, thông báo, liên lạc cho anh N, nhưng anh N cố tình trốn tránh không hợp tác, tòa án đã tiến hành hòa giải hai lần nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do nên có thể thấy anh N không muốn hòa giải để đoàn tụ vợ chồng. Vì vậy, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không hạnh phúc, không quan tâm và có trách nhiệm với nhau là có cơ sở nên yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Về con chung: Chị T và anh N có hai con chung: Cháu Vũ Ngọc Hà, sinh ngày 01/6/2003 và cháu Vũ Văn Bình, sinh ngày 22/8/2005. Xét thấy hai cháu đang ở và đều có nguyện vọng ở với chị T. Ngoài ra, việc giao con cho ai nuôi dưỡng cần phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần của con chưa thành niên. Mà về phía bị đơn anh N không có trình bày quan điểm gì cũng như qua xác minh hiện nay anh N không thường xuyên sinh sống ở địa phương vì vậy không đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để giao cháu Vũ Ngọc Hà và cháu Vũ Văn Bình cho chị Phạm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác khác.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị T không yêu cầu anh Vũ Văn N phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản, công nợ chung: Chị T không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét

2.4 Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 266, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Vũ Văn N.

2. Về con chung: Chị T, anh N có hai con chung: Vũ Ngọc Hà, sinh ngày 01/6/2003 và Vũ Văn Bình, sinh ngày 22/8/2005. Sau khi ly hôn, giao cháu Vũ Ngọc Hà và cháu Vũ Văn Bình cho chị Phạm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị T tạm hoãn yêu cầu anh Vũ Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Vũ Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Chị T không yêu cầu tòa giải quyết nên Tòa không xét

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002739 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Anh Tuấn

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)